

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
HÙNG VIỆT**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2012**



Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
• Bảng cân đối kế toán	4 – 6
• Kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
• Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 23

3376

H N
IC
G T
EM T
BD

TP.H

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày bản báo cáo này và các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong năm 2012 đến thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông Trần Văn Trọng	Chủ tịch
Ông Võ Trọng Thủy	Thành viên
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông Trần Văn Trọng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

2. Hoạt động kinh doanh chính

Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt được thành lập theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Trụ sở của Công ty đặt tại lầu 7 số 63 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty được thể hiện trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

4. Vốn góp

Theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VNĐ.

Trong đó, cổ đông sáng lập:

	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp
Ông Trần Văn Trọng	33,00%	8.250.000.000
Công ty cổ phần Nam Việt	20,00%	5.000.000.000
Ông Võ Trọng Thủy	20,00%	5.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	17,00%	4.250.000.000
Ông Mai Hữu Tín	10,00%	2.500.000.000
	100,00%	25.000.000.000

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, các cổ đông đã thực hiện góp đầy đủ vốn theo đúng như giấy phép.



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

6. Cổ tức

Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức cho các cổ đông.

7. Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán BDO (BDO) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt.



TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2012

TRẦN VĂN TRỌNG
Tổng Giám đốc

Số: 41/2012-HĐKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 31/12/2012 từ trang 4 đến trang 23 đính kèm.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0445/KTV



NGUYỄN THỊ THÚY NGA
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0850/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		24.653.378.010	23.497.134.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1, V.1	6.081.420.353	22.081.356.950
1. Tiền	111		3.708.420.353	22.081.356.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.373.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3, V.2	18.109.372.000	969.317.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.109.372.000	1.668.886.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(699.568.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449.385.657	433.259.982
1. Phải thu của khách hàng	131		-	47.600.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	228.542.077	234.205.560
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	220.843.580	151.454.422
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.200.000	13.200.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.200.000	13.200.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	200		2.609.207.708	2.590.144.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	IV.2, V.5	145.700.758	248.785.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221		145.700.758	237.120.754
- Nguyên giá	222		726.441.097	726.441.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(580.740.339)	(489.320.343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	11.664.450
- Nguyên giá	228		121.752.520	121.752.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.752.520)	(110.088.070)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.177.225.000	2.177.225.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6	2.177.225.000	2.177.225.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		286.281.950	164.133.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	31.633.879
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	243	V.7	286.281.950	132.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		27.262.585.718	26.087.278.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		540.214.682	79.437.973
I. Nợ ngắn hạn	310		540.214.682	89.437.973
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		137.125.246	187.323.336
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	373.389.436	(133.642.413)
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	IV.4, V.9	29.700.000	29.700.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	6.057.050
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	(10.000.000)
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	(10.000.000)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.722.371.036	26.007.840.242
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411	IV.5	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.722.371.036	1.007.840.242
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	430		27.262.585.718	26.087.278.215

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	31/12/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. CK lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		006	549.372.000	1.668.886.000
Trong đó:				
6.1 Chứng khoán giao dịch		007	549.372.000	1.622.086.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	46.800.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. CK chưa lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		020	2.177.225.000	2.177.225.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.10	030	8.022.949.506	294.829.223
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	8.022.949.506	294.829.223
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.11	040	99.443.326.000	108.327.602.800
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	-	-
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	99.443.326.000	108.327.602.800
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.12	050	3.421.089.417	4.481.012.192
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.13	051	1.415.710.256	918.981.001

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số: B02 - CTQ
 Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC
 ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	IV.6, VI.1	2.886.828.636	2.747.276.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		2.886.828.636	2.747.276.135
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.732.097.180	1.648.365.680
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		1.154.731.456	1.098.910.455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.6, VI.3	2.913.643.453	2.915.399.918
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	IV.7	-	823.029.770
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5, VI.4	1.851.626.274	2.046.889.032
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		2.216.748.635	1.144.391.571
10. Thu nhập khác	31		10.654.250	-
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.654.250	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.227.402.885	1.144.391.571
14. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	V.8, VI.6	505.031.849	136.551.329
15. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.722.371.036	1.007.840.242
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo QĐ số 62/2005/QĐ-BTC

ngày 14/9/2005 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.892.492.119	2.743.490.254
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.735.495.272)	(2.804.996.783)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(373.521.500)	(266.594.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(36.666.667)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-	(616.832.129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.592.661.249	19.610.312.422
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(26.662.229.701)	(17.908.315.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(15.286.093.105)	720.397.440
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	31	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	32	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	34	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	37	293.996.750	343.702.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40	293.996.750	343.702.500
III - LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	41	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	42	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	43	-	15.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	44	-	(15.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	45	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	46	(1.007.840.242)	(1.974.415.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	(1.007.840.242)	(1.974.415.807)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số: B 03 - CTQ

Ban hành theo QĐ số 62/2005/QĐ-BTC

ngày 14/9/2005 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60	(15.999.936.597)	(910.315.867)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	70	22.081.356.950	22.991.672.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	80	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	90	6.081.420.353	22.081.356.950

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

LÊ THỊ KIM HOÀNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN TRỌNG

7-002
HÀNH
A
Y TNHH
TOÁN
O
HỒ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mã số: B 05 - CTQ

Ban hành theo QĐ số 62/2005/QĐ-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ngày 14/9/2005 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		1.984.337.494	1.007.840.242	1.007.840.242	1.984.337.494	2.171.214.098	1.456.683.304	1.007.840.242	1.722.371.036
Tổng cộng		26.984.337.494	26.007.840.242	1.007.840.242	1.984.337.494	2.171.214.098	1.456.683.304	26.007.840.242	26.722.371.036

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN TRỌNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt được thành lập theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý quỹ: 6 người

Tên nhân viên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí
Trần Văn Trọng	00218/QLQ	17/04/2009	Tổng Giám Đốc
Võ Trọng Thủy	00216/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Nguyễn Thanh Tùng	00222/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Phi Thị Thu Hiền	00198/QLQ	17/04/2009	Nhân viên quản lý quỹ
Trần Hoài Nam	00572/QLQ	01/02/2010	Nhân viên quản lý quỹ
Mai Thanh Bình	00441/QLQ	08/09/2009	Nhân viên quản lý quỹ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính tiếp theo: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn kế toán đối với công ty quản lý quỹ và các văn bản sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán có liên quan.



Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

2. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

33767-
H NHA
ICA
IG TY
IEM T
BD
- TP. H

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

3. Phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong dài hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá giao dịch bình quân thực tế tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX); và là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
- Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do việc xác định giá giao dịch chưa có cơ sở chắc chắn nên không thực hiện trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí ước tính cho hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản trích trước chi phí kiểm toán.

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn của chủ sở hữu: được công ty ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị giao dịch thực tế đã thực hiện.

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán

Đối với các chứng khoán đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

- Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn kinh doanh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là số lỗ phát sinh do công ty quản lý quỹ tự doanh và lãi vay ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các khoản thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dự trù trên cơ sở tính toán của Công ty. Theo quy định hiện hành, tổng số thuế phải nộp chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Khoản sai biệt (nếu có) giữa số thuế được dự trù và số thuế theo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế.

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

9. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và khoản tương đương tiền	31/12/2012	31/12/2011
Tiền mặt	3.026.305.079	3.309.639.332
Tiền gửi ngân hàng (*)	682.115.274	18.771.717.618
Các khoản tương đương tiền (**)	2.373.000.000	-
	6.081.420.353	22.081.356.950

(*) Tiền gửi ngân hàng	31/12/2012
Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP. HCM	1.221.122
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	361.373.331
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	315.619.411
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	2.040.884
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam	1.860.526
Tổng cộng	682.115.274

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP. HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

31/12/2012

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

Ngân hàng TMCP Á Châu	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.060.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP. HCM	14.500.000.000
---------------------------------------	----------------

31/12/2012

31/12/2011

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
ACL : Cty XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang	-	-	1	20.000
MBB: Ngân hàng TMCP Quân Đội	20.000	246.000.000	10.000	128.000.000
TCS: Cty CP Than Cao Sơn	7.000	84.832.000	-	-
DQC: Cty CP Bóng Đèn Điện Quang	-	-	5.000	71.000.000
DPM: Tổng Cty phân bón và hóa chất dầu khí	-	-	2.000	46.800.000
PGD: Cty Phân Phối Khí Thấp Áp Dầu Khí VN	-	-	1.000	31.300.000
TDN: Cty CP Than Đèo Nai	14.800	177.640.000	20.000	167.736.000
TPC: Cty CP Nhựa Tân Đại Hưng	-	-	15.000	205.000.000
TC6: Cty CP Than Cọc Sáu	3.500	40.900.000	-	-
Chứng chỉ quỹ				
VFMVF1: Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VN VF1	-	-	70.000	1.019.030.000
	45.300	549.372.000	123.001	1.668.886.000

Tổng cộng

18.109.372.000

1.668.886.000

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

31/12/2012

31/12/2011

Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	228.542.077	234.205.560
	228.542.077	234.205.560

4. Các khoản phải thu khác

31/12/2012

31/12/2011

Doanh thu ghi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	220.843.580	151.454.422
	220.843.580	151.454.422



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	41.796.097	508.524.000	176.121.000	726.441.097
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>41.796.097</u>	<u>508.524.000</u>	<u>176.121.000</u>	<u>726.441.097</u>
II. Hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	41.796.097	282.513.320	165.010.926	489.320.343
Số tăng trong kỳ	-	84.753.996	6.666.000	91.419.996
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>41.796.097</u>	<u>367.267.316</u>	<u>171.676.926</u>	<u>580.740.339</u>
III. Giá trị còn lại	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	-	226.010.680	11.110.074	237.120.754
Số dư cuối kỳ	-	141.256.684	4.444.074	145.700.758

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	Không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	306.339.617
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	Không
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	Không

Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	121.752.520	-	-	121.752.520
Hao mòn lũy kế	110.088.070	11.664.450	-	121.752.520
Giá trị còn lại	<u>11.664.450</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

6. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán khác

31/12/2012		31/12/2011	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
103.089	2.177.225.000	103.089	2.177.225.000
103.089	2.177.225.000	103.089	2.177.225.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ngày 05/3/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

	31/12/2012	31/12/2011
7. Tài sản dài hạn khác		
Đặt cọc cho Công ty TNHH TM & DV Châu Khánh Nguyên	132.500.000	132.500.000
Đặt cọc cho Công ty TNHH MTV TM Đầu Tư & Phát Triển Thời Đại	153.781.950	-
	286.281.950	132.500.000
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.389.436	(133.642.413)
Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000	-
	373.389.436	(133.642.413)
9. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả (*)	29.700.000	29.700.000
	29.700.000	29.700.000
(*) Đây là phí kiểm toán phải trả cho năm 2012		
10. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác - Dan Bau LLC		
Số dư đầu kỳ	294.829.223	2.497.520.251
Số tăng trong kỳ	370.967.906.451	300.073.692.213
Số giảm trong kỳ	363.239.786.168	302.276.383.241
Số dư cuối kỳ	8.022.949.506	294.829.223
11. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác		
Danh mục của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Cổ phiếu niêm yết		
AGM: Công ty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang	6.996.000.000	
CLC: Công ty CP Cát Lợi	480.000.000	387.200.000
MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội	9.837.750.000	
PGD: Công ty CP PP Khí Thấp Áp Dầu Khí VN	7.049.286.000	
PHR: Công ty CP Cao Su Phước Hòa	281.000.000	
PVS: Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí VN		760.000
TC6: Công ty CP Than Cọc Sáu	2.096.400.000	
TCL: Công ty CP Đại Lý Giao nhận VT Xếp Dỡ Tân Cảng		94.719.600
TCS: Công ty CP Than Cao Sơn	574.750.000	952.840.000
TDN: Công ty CP Than Đèo Nai	2.554.700.000	
VCB: Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		87.200
VFMVF1: Quỹ đầu tư chứng khoán VN VF1	3.864.240.000	2.468.820.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Danh mục của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài (tiếp theo)

31/12/2012

31/12/2011

Cổ phiếu không niêm yết

CSF: Cty Cổ Phần sợi Thép Kỹ

4.609.200.000

4.600.000.000

AGM: Công ty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang

11.130.000.000

Trái phiếu

Công ty TNHH Việt Nam Investment Partners

19.693.176.000

Chứng khoán khác

CCTG - Chứng chỉ tiền gửi

61.100.000.000

69.000.000.000

99.443.326.000

108.327.602.800

12. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

31/12/2012

31/12/2011

Trích trước lãi của Chứng chỉ tiền gửi

520.410.000

881.415.392

Phải thu do bán chứng khoán

2.900.679.417

3.599.596.800

3.421.089.417

4.481.012.192

13. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

31/12/2012

31/12/2011

Phải trả do mua chứng khoán

1.144.000.000

-

Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư T12

228.542.077

234.205.560

Phí kiểm toán

-

105.030.000

Phải trả khác

43.168.179

579.745.441

1.415.710.256

918.981.001

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Năm nay

Năm trước

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

2.886.828.636

2.747.276.135

2.886.828.636

2.747.276.135

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm trước

Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

1.732.097.180

1.648.365.680

1.732.097.180

1.648.365.680

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

Lãi tiền gửi

2.236.867.487

2.443.650.418

Lãi đầu tư tài chính

660.997.580

471.749.500

Khác

15.778.386

2.913.643.453

2.915.399.918



Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	517.575.333	327.766.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.084.446	175.614.081
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.907.790	867.933.740
Chi phí bằng tiền khác	340.058.705	672.575.211
	1.851.626.274	2.046.889.032

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	505.031.849	136.551.329
	505.031.849	136.551.329

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro tiền tệ do thực hiện các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ.

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty không bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
31/12/2012		
Phải trả người bán	137.125.246	-
	137.125.246	-
31/12/2011		
Phải trả người bán	187.323.336	-
	187.323.336	-



Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	18.109.372.000	969.317.200	18.109.372.000	969.317.200
- Nguyên giá	18.109.372.000	1.668.886.000	18.109.372.000	1.668.886.000
- Dự phòng	-	(699.568.800)	-	(699.568.800)
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	228.542.077	234.205.560	228.542.077	234.205.560
Các khoản phải thu khác	220.843.580	151.454.422	220.843.580	151.454.422
Tài sản dài hạn khác	286.281.950	132.500.000	286.281.950	132.500.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.081.420.353	22.081.356.950	6.081.420.353	22.081.356.950
	24.926.459.960	23.568.834.132	24.926.459.960	23.568.834.132
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	137.125.246	187.323.336	137.125.246	187.323.336
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	6.057.050	-	6.057.050
	137.125.246	193.380.386	137.125.246	193.380.386

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, và đến ngày lập Báo cáo tài chính này Ban giám đốc Công ty thấy không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. Thông tin về cổ phiếu

Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: công ty là công ty cổ phần nhưng không phát hành cổ phiếu.

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN TRỌNG

